

ĐỊA LÍ 12 – ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ II – NĂM HỌC 2025 – 2026

A. TRẮC NGHIỆM (8,0 ĐIỂM)

* Cấu trúc:

- Dạng thức 1: 16 câu – 4,0 điểm
- Dạng thức 2: 2 câu – 2,0 điểm
- Dạng thức 3: 4 câu – 1,0 điểm

* Nội dung: Các bài 16, 17, 19, 20, 21, 22

B. TỰ LUẬN (2,0 ĐIỂM)

* Cấu trúc: 1 câu

* Nội dung: Nhận dạng và vẽ biểu

đồ: miền, tròn. GỢI Ý HỌC BÀI

A. TRẮC NGHIỆM (8,0 ĐIỂM)

BÀI 16. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. VAI TRÒ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Vai trò

- Là ngành kinh tế quan trọng, động lực cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy CN, NN và nông thôn.
- Góp phần tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Thúc đẩy toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Tác động tích cực đến giữ gìn, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ

- **Trình độ phát triển kinh tế:** thúc đẩy phát triển cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng theo hướng hiện đại.

- Đặc điểm dân số:

+ Dân số đông, mức thu nhập, sức mua, nhu cầu, thị hiếu tăng đã thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển.

+ Sự phân bố dân cư tác động đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

- **Khoa học - công nghệ:** thành tựu của KHCN (công nghệ số, kinh tế số...)

+ Làm thay đổi phương thức sản xuất.

+ Cung ứng và xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

- **Chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:**

+ Thúc đẩy phân công lao động xã hội, tác động đến phát triển các ngành dịch vụ.

+ Chính sách tập trung ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao đã ảnh hưởng đến

sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

- **Thị trường:** đã tạo điều kiện cho phát triển nhiều loại hình dịch vụ, động lực thúc đẩy thương mại và dịch vụ quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- **Vị trí địa lý:** GTVT, du lịch.

- **Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử, văn hóa:** GTVT, thương mại, du lịch.

- **Chất lượng nguồn nhân lực**

+ Phục vụ ngành dịch vụ còn thiếu, chất lượng chưa cao.

+ Thị trường không ổn định

+ Việc ứng dụng công nghệ, nền tảng số còn chậm.

II. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Đường bộ

- Phủ kín khắp cả nước.

- Hình thành 2 tuyến trục chính là Bắc - Nam và Đông - Tây:

+ Trục xuyên quốc gia Bắc - Nam gồm: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh

+ Trục Đông - Tây nối các tỉnh ven biển với vùng núi phía tây, Tây Nguyên, Lào (QL 7, 8, 9, 19, 24, 25, 26)

- Đầu mối giao thông quan trọng là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

- Được ưu tiên đầu tư nên hiện đại cả kết cấu hạ tầng và phương tiện vận tải, đảm bảo an toàn, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

2. Đường sắt

- Tổng chiều dài khoảng trên 3,3 nghìn km, kết nối mạng lưới đường sắt quốc tế (Lạng Sơn, Lào Cai).

- Đường sắt Bắc – Nam: là trục giao thông quan trọng theo chiều dài đất nước. Các tuyến đường sắt đô thị được phát triển ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

- Chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa của các ngành vận tải.

- Xu hướng PT: ứng dụng KHCN, đảm bảo an toàn, xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam kết nối hiệu quả với các tuyến đường sắt đô thị, các trung tâm kinh tế lớn, đầu mối giao thông vận tải trong nước và quốc tế.

3. Đường thủy nội địa

- Phân bố: ĐB sông Hồng, ĐB sông Cửu Long, một số tuyến khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

- Các tuyến đường thủy nội địa chính ở khu vực phía Bắc kết nối trung tâm kinh tế Hà Nội với các cảng biển cửa ngõ quốc tế Hải Phòng.

- Các tuyến đường thủy nội địa phía nam kết nối trung tâm kinh tế TP Hồ Chí Minh và các cảng biển lớn của vùng Đông Nam Bộ,

- Các tuyến đường thủy nội địa ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên chủ yếu là các tuyến trong phạm vi địa bàn từng tỉnh.

- Ưu điểm: Có lợi thế về điều kiện tự nhiên, phương thức vận tải hàng hóa khối lượng lớn, chi phí thấp.

- Hạn chế: còn kết nối kém với đường bộ.

4. Đường biển

- Có 34 cảng biển, cảng trung chuyển quốc tế là cảng Vân Phong.

- Số 1 về khối lượng luân chuyển hàng hóa.

5. Đường hàng không

- Có 22 cảng, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế. Các cảng Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất là

cảng hàng không cửa ngõ quốc tế, đầu mối vận tải hàng không lớn nhất cả nước. Cảng hàng không quốc tế Long Thành đang được xây dựng với công suất 100 triệu hành khách/năm.

- Ngành vận tải hàng không phát triển rất nhanh, số lượng hành khách vận chuyển chỉ đứng sau ngành vận tải đường bộ.

III. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Bưu chính

- Nhiều dịch vụ bưu chính ra đời: chuyển phát nhanh, điện hoa, phát hành báo chí, chuyển tiền.

- Tích cực đẩy mạnh chương trình chuyển đổi số quốc gia, các bưu cục Trung ương đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh.

2. Viễn thông

- Phát triển nhanh, đa dạng: mạng điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn.

- Nhờ sự phát triển của công nghệ số và hạ tầng viễn thông, nước ta đang chuyển dịch thành hạ tầng số.

1. Nội thương

- Thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế; hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.

- Phương thức và hình thức hoạt động thay đổi theo hướng hiện đại, đồng bộ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ ngày càng tăng, thương mại điện tử tăng dần.

- Vùng có doanh thu nội thương lớn là Đông Nam Bộ, ĐB sông Hồng, ĐB sông Cửu Long.

- Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại là hình thức bán lẻ hàng hóa chủ yếu trên thị trường trong nước.

- Các địa phương có số lượng trung tâm thương mại nhiều là các thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng,...

- Phát triển theo hướng số hóa, công nghệ mới, kết hợp hài hòa giữa truyền thống với hiện đại, tăng cường kết nối, tham gia vào chuỗi cung ứng chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng xây dựng uy tín và thương hiệu Việt Nam.

2. Ngoại thương

- **Xuất khẩu:** trị giá xuất khẩu tăng nhanh, cơ cấu hàng xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể (nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao; tỉ trọng nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến, hàng lâm sản và thủy sản giảm). Thị trường chủ yếu: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

BÀI 17. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

- **Nhập khẩu:** trị giá nhập khẩu tăng liên tục, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 88,8%, nhóm hàng tiêu dùng chiếm 11,1%.

- Thị trường nhập khẩu chủ yếu là: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan,...

- Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

II. DU LỊCH

1. Tình hình phát triển

- Hoạt động du lịch thực sự phát triển từ khi Đổi mới, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tạo nguồn thu ngoại tệ, đóng góp tích cực vào xuất khẩu tại chỗ, tạo việc làm và thu nhập cho cộng đồng dân cư, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân.

- Phát triển mạnh mẽ cả về số lượt khách và doanh thu du lịch.

- Các sản phẩm du lịch chính: du lịch biển đảo, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái và du lịch đô thị.

- Hoạt động du lịch phân bố rộng khắp các vùng, phát triển hơn cả là ĐB sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

2. Sự phân hóa lãnh thổ du lịch

- **Vùng du lịch:** nhằm khai thác các thế mạnh về tài nguyên du lịch ở các vùng để phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng theo vùng và liên kết các vùng để tạo ra sản phẩm tổng hợp, có sức cạnh tranh cao. Có 7 vùng du lịch:

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ: du lịch văn hóa, sinh thái, tìm hiểu bản sắc dân tộc.

+ ĐB sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc: tham quan thắng cảnh biển, du lịch văn hóa, du lịch đô thị, du lịch MICE.

+ Bắc Trung Bộ: tham quan tìm hiểu các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, du lịch biển, du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hóa – lịch sử.

+ Duyên hải Nam Trung Bộ: du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản, tìm hiểu văn hóa và ẩm thực biển.

+ Tây Nguyên: du lịch sinh thái, du lịch văn hóa độc

đảo các dân tộc Tây Nguyên.

+ Đông Nam Bộ: du lịch đô thị, du lịch MICE, tìm

hiểu văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh

thái biển, đảo.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: du lịch sinh thái, văn hóa sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng sinh thái biển, đảo.

- Trung tâm du lịch:

+ Đóng vai trò quan trọng, là hạt nhân tạo nên bộ khung của vùng du lịch. Gắn với đô thị vừa hoặc lớn, có tài nguyên du lịch tương đối tập trung, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, đáp ứng nhu cầu khách du lịch.

+ Chia thành các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia (TP Hà Nội, TP Huế, TP Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh) và trung tâm du lịch có ý nghĩa vùng (TP Hải Phòng, TP Hạ Long, TP Nha Trang,...).

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Phát triển du lịch đóng góp trực tiếp vào GDP cũng như nguồn ngân sách cho địa phương, nguồn thu ngoại tệ. Phát triển du lịch vừa dựa trên cơ sở các ngành kinh tế, vừa thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

- Phát triển du lịch góp phần tạo ra nhiều việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống dân cư, ổn định xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

- Phát triển du lịch với nhiều loại hình như: du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch cộng đồng góp phần bảo vệ tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

BÀI 19. KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Vị trí địa lý:

+ Tiếp giáp Trung Quốc và Lào; giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng.

- **Phạm vi lãnh thổ** bao gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình. Là vùng có diện tích lãnh thổ lớn, khoảng 95,2 nghìn km², chiếm 28,7% diện tích cả nước.

2. Dân số (2021)

- Dân số khoảng 12,9 triệu người, mật độ dân số TB 136 người/km², tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,05%.

- Tỉ lệ dân số thành thị thấp, khoảng 20,5%.

- Có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Tày, Nùng, Dao,... cư trú xen kẽ, kinh nghiệm sản xuất bản địa lâu đời, phong phú; luôn đoàn kết, chia sẻ, cùng nhau phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

II. CÁC THỂ MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

a) *Thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*

- **Địa hình, đất:** địa hình đa dạng, đồi núi là chủ yếu; địa hình cac-xơ khá phổ biến, các cao nguyên, địa hình đồi thấp. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích => tạo nên thế mạnh phát triển các ngành kinh tế khác nhau: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn, sản xuất công nghiệp và du lịch.

- **Khí hậu** nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình => thuận lợi trồng các cây nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

- **Sông ngòi:** Là đầu nguồn cả một số sông thuộc hệ thống sông Hồng có trữ năng thủy điện dồi dào => là cơ sở xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất cả nước.

- **Khoáng sản:** giàu tài nguyên khoáng sản, đa dạng chủng loại nhưng trữ lượng vừa và nhỏ; một số loại trữ lượng lớn là: a-pa-tit, thiếc, chì – kẽm, sắt, than,...

- **Rừng:** diện tích rừng lớn (chiếm 36,5% diện tích rừng cả nước), nhiều vườn quốc gia với hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan đẹp => phát triển du lịch, bảo vệ môi trường.

b) *Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội*

- **Dân cư và lao động:** nguồn lao động khá đông (60% dân số vùng), lao động đang làm việc chiếm 11,7% tổng số cả nước; tỉ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 25,9%, cao hơn trung bình cả nước (2021).

- **Cơ sở hạ tầng** trong vùng đang được đầu tư nâng cấp, đường bộ khá phát triển với hệ thống các quốc lộ từ Hà Nội đến các địa phương trong vùng; quốc lộ chạy dọc biên giới, các tuyến đường cao tốc. Có các khu kinh tế cửa khẩu, các khu công nghiệp đang khai thác có hiệu quả => thu hút vốn đầu tư, giao lưu, hợp tác trong nước và quốc tế.

- **Chính sách:** Được Nhà nước quan tâm hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, có các trung tâm giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học => khai thác thế mạnh phát triển kinh tế.

III. KHAI THÁC THẾ MẠNH VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khai thác thế mạnh khoáng sản và thủy điện

a) *Khai thác khoáng sản*

- Có nhiều điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản phát triển.

+ Khai thác a-pa-tit ở Cam Đường (Lào Cai) phục vụ công nghiệp sản xuất phân bón. Năm 2021 sản lượng khai thác đạt 2,7 triệu tấn.

+ Khai thác than, quặng sắt, đồng, ni-ken, chì – kẽm, thiếc, quặng đất hiếm, đá vôi.

b) *Khai thác thủy điện*

- Có trữ năng thủy điện dồi dào, nhiều nhà máy thủy điện công suất lớn nhất nước đã được xây dựng và cung cấp nguồn điện lớn cho quốc gia. Các nhà máy thủy điện lớn đều nằm trên lưu vực sông Đà.

c) *Các ngành công nghiệp khác*

- **Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm** phát triển và phân bố rộng khắp các tỉnh trong vùng: chế biến chè ở Thái Nguyên, chế biến rau quả ở Sơn La.

- **Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính** phát triển mạnh nhờ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tập trung ở Thái Nguyên, Bắc Giang.

d) *Hướng phát triển công nghiệp của vùng*

- Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến các loại khoáng sản.

- Phát triển địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia ở khu vực Tây Bắc.

- Xây dựng trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên, Bắc Giang; trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La.

2. Khai thác thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau thực phẩm

- **Cây công nghiệp lâu năm** quan trọng nhất là cây có nguồn gốc cận nhiệt – cây chè (chiếm gần 80% diện tích cả nước). Các vùng chuyên canh chè ở Thái Nguyên với các thương hiệu nổi tiếng trong nước và quốc tế (Tân Cương, Shan Tuyết).

- **Cây dược liệu** có diện tích ngày càng tăng, là cây thế mạnh của vùng, nổi bật là cây hồi, cây sa nhân, các cây dược liệu như quế, tam thất, thảo quả.

- **Cây ăn quả** được phát triển mạnh, diện tích tăng nhanh, gồm cây có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

- **Cây rau thực phẩm** có diện tích lớn và ngày càng mở rộng, rau được trồng nhiều ở Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình.

- **Hướng phát triển các cây trồng của vùng:** tập trung trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển theo hướng nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch; hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.

3. Khai thác thế mạnh chăn nuôi gia súc lớn

- Đàn gia súc lớn chủ lực của vùng là trâu và bò (lấy thịt, sữa).

- Vùng dẫn đầu cả nước về đàn trâu, nuôi nhiều ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai.

- Đàn bò (thịt và sữa) ngày càng tăng, bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu.

IV. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG

- Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vừa bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, an ninh quốc phòng được đảm bảo, chủ quyền quốc gia được bảo vệ vững chắc.

- Đường biên giới dài với Trung Quốc và Lào với nhiều cửa khẩu quốc tế thuận lợi cho giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế và hội nhập.

- Vùng là căn cứ địa cách mạng, nhiều di tích lịch sử, văn hóa của nhiều thời kì lịch sử dựng nước và giữ nước. Phát triển kinh tế trong đó có du lịch góp phần giáo dục truyền thống, nâng cao ý thức cộng đồng dân tộc, tăng cường giáo dục an ninh quốc phòng, xây dựng tình đoàn kết hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững.

BÀI 20. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- **Vị trí địa lý:** nằm ở trung tâm Bắc Bộ, giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; vịnh Bắc Bộ và Trung Quốc. Vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại.

- **Phạm vi lãnh thổ:** diện tích tự nhiên khoảng 21,3 nghìn km² (chiếm 6,4% diện tích cả nước), vùng biển rộng có nhiều đảo và quần đảo. Có 4 huyện đảo: Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Vân Đồn.

2. Dân số

- Dân số đông và tăng liên tục qua các năm, năm 2021 dân số khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% dân số cả nước); tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,07%;

- Có mật độ dân số cao nhất cả nước, năm 2021 là 1091 người/km², tỉ lệ dân thành thị chiếm 37,6% dân số vùng.

- Có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Mường, Sán Chay, Sán Diu, Tày. Vùng có lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ lâu đời.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các thế mạnh chủ yếu

a) *Thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*

- **Địa hình:** đồng bằng rộng lớn, đất phù sa màu mỡ; địa hình đồi núi với đất fe-ra-lit; địa hình ven biển đa dạng có nhiều vũng vịnh; có nhiều đảo và quần đảo => thuận lợi phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm; trồng cây ăn quả; lâm nghiệp và kinh tế biển.

- **Khí hậu** mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh => phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm nông nghiệp, phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác.

- **Nguồn nước:** mạng lưới sông ngòi dày đặc, hạ lưu các hệ thống sông có giá trị giao thông vận tải, thủy lợi, cung cấp phù sa và tưới tiêu. Có nguồn nước khoáng và nước nóng => phát triển du lịch và ngành công nghiệp sản xuất đồ uống.

- **Khoáng sản:** than là khoáng sản giá trị nhất, ngoài ra còn có: đá vôi, sét, cao lanh => phát triển công nghiệp khai thác, sản xuất điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

-**Sinh vật:** hệ sinh thái rừng nhiệt đới đặc trưng tại các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển => giá trị cao trong bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch.

b) Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội

-Dân số đông là thị trường tiêu thụ rộng lớn; nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động cao, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất => phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

-Cơ sở hạ tầng tốt vào loại bậc nhất cả nước, có đầy đủ các loại hình giao thông. Hà Nội là đầu mối giao thông lớn của cả nước. Khả năng cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc cho sản xuất và đời sống tốt.

-Môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước. Năng lực khoa học – công nghệ tốt, nhiều ứng dụng đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh; mô hình kinh tế số, xã hội được triển khai rộng rãi. Có nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết và phát triển thiết thực, hiệu quả.

-Có Thủ đô Hà Nội là trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước; tập trung nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống, các di sản thế giới => tiền đề quan trọng cho việc phát triển các ngành dịch vụ của vùng.

c) Các hạn chế chủ yếu

-Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, úng ngập và nắng nóng kéo dài. Sự biến đổi thất thường của thời tiết và chịu tác động của biến đổi khí hậu.

- Dân số đông, mật độ dân số cao gây sức ép đến các vấn đề việc làm, nhà ở, môi trường.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Công nghiệp

- Là ngành kinh tế quan trọng, giá trị sản xuất liên tục tăng, đóng góp ngày càng lớn vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước.

- Cơ cấu ngành đa dạng: các ngành công nghiệp truyền thống dựa trên lợi thế tài nguyên và lao động (khai thác than, sản xuất xi măng, đóng tàu, dệt may và giày dép), các ngành công nghiệp mới có hàm lượng khoa học – công nghệ và hiệu quả kinh tế cao (sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, cơ khí chế tạo) ngày càng chiếm tỉ trọng cao, đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP của vùng.

- Tính đến 2021 vùng có 72 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động (chiếm 24,7% các khu công nghiệp đang hoạt động cả nước). Các trung tâm công nghiệp với quy mô khác nhau: Hà Nội, Hải Phòng, Từ Sơn, Phúc Yên,...

- Định hướng phát triển: tiếp tục chú trọng hiện đại hóa, đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, cạnh tranh, tham gia sâu, toàn diện vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng trong phát triển công nghiệp.

2. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP, năm 2021 giá trị sản xuất chiếm 42,1% cơ cấu GRDP. Cơ cấu ngành đa dạng:

a) Giao thông vận tải

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đứng đầu cả nước, năm khối lượng hàng hóa vận chuyển chiếm 36,4%, khối lượng hàng hóa luân chuyển chiếm 34,9% so với cả nước.

- Có mạng lưới giao thông phát triển khá toàn diện, nhiều loại hình vận tải khác nhau: đường bộ với nhiều tuyến quốc lộ và tuyến cao tốc quan trọng; là đầu mối đường sắt quan trọng nhất; đường sông phát triển bậc nhất cả nước; đường biển có các cảng biển thuộc nhóm cảng phía Bắc, cảng cửa ngõ Hải Phòng và nhiều cảng quan trọng; đường hàng không có cảng quốc tế Nội Bài là đầu mối các đường bay trong nước và quốc tế lớn nhất.

b) Thương mại

-**Nội thương** phát triển đa dạng và phong phú. Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại của vùng tăng nhanh cả về số lượng và quy mô. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng không ngừng tăng lên chiếm 24,6% cả nước.

-**Ngoại thương:** năm 2021 trị giá xuất – nhập khẩu chiếm 37,3% cả nước. Hoạt động xuất khẩu phát triển mạnh chiếm 34,9% cả nước (2021). Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu khá đa dạng, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng. Trị giá nhập khẩu chiếm 39,7% cả nước (2021), nhập chủ yếu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng sản xuất, nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

c) Du lịch

- Là ngành kinh tế thế mạnh của vùng, năm 2021 đón khoảng 18,3 triệu lượt khách; doanh thu du lịch lữ hành chiếm hơn 40% cả nước.

- Sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch văn hóa, du lịch lễ hội, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch biển, đảo.

- Địa bàn du lịch quan trọng: Hà Nội, Quảng Ninh – Hải Phòng, Ninh Bình.

d) Tài chính ngân hàng và logistics

- Có dịch vụ tài chính ngân hàng phát triển hiện đại, theo chuẩn mực quốc tế. Hoạt động tài chính ngân hàng phát triển rộng khắp, Hà Nội và Hải Phòng, Quảng Ninh là những trung tâm tài chính lớn của vùng.

- Hoạt động logistic phát triển, đã hình thành các trung tâm trung chuyển và kho vận hiện đại, thông minh, bền vững theo chuẩn quốc tế gắn với các tuyến giao thông. Phần lớn doanh nghiệp logistics tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh.

BÀI 21. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- **Vị trí địa lý:** giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng; gần với phần lãnh thổ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp Lào.

- **Phạm vi lãnh thổ** gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Diện tích tự nhiên 51,2 nghìn km², có vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, có huyện đảo Cồn Cỏ.

2. Dân số (2021)

- Dân số khoảng 11,2 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 0,93%.

- Mật độ dân số trung bình 218 người/km², tỉ lệ dân thành thị chiếm hơn 25%.

- Có nhiều dân tộc sinh sống, truyền thống lao động cần cù, có nhiều kinh nghiệm sản xuất, chinh phục và thích ứng với thiên nhiên.

II. THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

a) Thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, phân hóa nhiều dạng địa hình, từ tây sang đông là: đồi núi – dải đồng bằng ven biển – vùng biển đảo và thềm lục địa => hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Khu vực đồi núi có đất fe-ra-lit khá màu mỡ => phát triển lâm nghiệp, hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn; đồng bằng ven biển có đất cát pha => phát triển cây công nghiệp hàng năm.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh phân hóa theo độ cao địa hình => đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp.

- Có một số sông (Mã, Chu, Cả) => phát triển thủy lợi, giao thông vận tải; nguồn nước khoáng => phát triển du lịch và công nghiệp sản xuất đồ uống.

- Diện tích rừng lớn chủ yếu là rừng tự nhiên, nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển; trong rừng nhiều loại gỗ quý và nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị => phát triển lâm nghiệp: lâm sinh, bảo vệ rừng và khai thác rừng trồng.

- Vùng biển rộng, tài nguyên phong phú, nguồn lợi thủy sản dồi dào, nhiều bãi cá, bãi tôm lớn; bờ biển khúc khuỷu, nhiều đảo và bán đảo, đầm phá => tạo thế mạnh phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản.

b) Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội

- Cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao, lao động cần cù nhiều kinh nghiệm => phát triển các ngành kinh tế.

- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được đầu tư xây dựng: hệ thống giao thông vận tải, cảng biển, khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp => tạo sức hút đầu tư lớn.

- Khoa học – công nghệ ngày càng hiện đại áp dụng trong nhiều lĩnh vực kinh tế, nổi bật trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

c) Hạn chế

- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán,... biến đổi khí hậu => tác động rất lớn đến sản xuất và đời sống người dân.

- Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội.

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng, hiện nay đã chú trọng phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu thị trường, năm 2021 giá trị sản xuất chiếm 74,5% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Trồng trọt

- Cơ cấu cây trồng đa dạng
- + Cây lương thực: lúa chiếm 85,9% diện tích trồng ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- + Cây công nghiệp: cây công nghiệp hàng năm quan trọng nhất là lạc (Nghệ An, Hà Tĩnh), mía (Thanh Hóa, Nghệ An). Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cao su (Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị).
- + Cây ăn quả: cam là cây ăn quả nổi bật, ngoài ra còn có bưởi, dừa, nhãn (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh).

b) Chăn nuôi

- Chăn nuôi gia súc: đàn trâu chiếm hơn 25% và đàn bò chiếm 17,5%, chăn nuôi lợn ở tất cả các tỉnh.
- Chăn nuôi gia cầm chủ yếu là gà, vịt, sáo gia cầm chiếm hơn 14,5% cả nước, mô hình chăn nuôi theo kiểu trang trại chiếm ưu thế.

2. Lâm nghiệp

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp chiếm 6,8% cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Trồng rừng và bảo vệ rừng chiếm vị trí quan trọng nền kinh tế.

+ Khai thác gỗ và lâm sản: sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng (chiếm 26% cả nước), ngoài gỗ còn có sản phẩm khác: củi, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ,... được khai thác và đem lại thập đáng kể cho các hộ dân.

+ Trồng và chăm sóc rừng: trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ, tái sinh rừng được đẩy mạnh, do đó diện tích rừng trồng liên tục tăng.

- Diện tích rừng trồng chiếm hơn 20% cả nước, vùng ven biển còn có rừng ngập mặn được trồng mới và bảo vệ nghiêm ngặt.

- Việc bảo vệ, trồng rừng và phát triển vốn rừng không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao mà còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, điều hòa nguồn nước, ứng phó với lũ lụt ngọt trên sông. Vùng ven biển, rừng có tác dụng chắn gió, bão, hạn chế xâm thực bờ biển, ngăn cát bay, cát chảy vào đồng ruộng và khu dân cư.

3. Thủy sản

- Đang dần trở thành kinh tế mũi nhọn, năm 2021 giá trị sản xuất thủy sản chiếm 18,7% giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.

- Nuôi trồng thủy sản chiếm hơn 6% diện tích nuôi trồng cả nước, chủ yếu các bãi triều, mặt nước ao hồ, nước lợ, đầm phá nước ngọt. Cá, tôm được nuôi chủ yếu bằng các mô hình thâm canh, bán thâm canh, ngoài ra còn nuôi một số loài đặc sản giá trị kinh tế cao.

- Khai thác thủy sản có sản lượng tăng lên, 2021 chiếm hơn 10% sản lượng cả nước, chủ yếu đánh bắt thủy sản.

- Đánh bắt thủy sản xa bờ được đẩy mạnh bằng việc thay đổi trang thiết bị công nghệ, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

BÀI 22. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- **Vị trí địa lý:** là bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; giáp Lào và Biển Đông. Nằm gần tuyến hàng hải quốc tế.

- **Phạm vi lãnh thổ:** gồm các tỉnh và TP trực thuộc TW là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Diện tích tự nhiên khoảng 44,5 nghìn km², vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa; có 4 huyện đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Lý Sơn, Phú Quý.

2. Dân số (2021)

- Số dân: 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên là 0,96%.
- Mật độ dân số là 211 người/km², tỉ lệ dân thành thị chiếm 40,7% cơ cấu dân số.
- Có nhiều dân tộc sinh sống (Kinh, Chăm, Ra Glai,...) lịch sử hình thành lâu đời tạo nên nét đặc sắc văn hóa và truyền thống sản xuất đặc trưng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC KINH TẾ BIỂN

a) Thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- Vùng biển rộng, nguồn lợi thủy sản phong phú; nhiều bãi cá, bãi tôm và ngư trường lớn; hệ sinh thái vùng biển, đảo đa dạng; nhiều vũng vịnh, đầm phá => tiềm năng lớn phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Đường bờ biển dài, khúc khuỷu, các bán đảo, vũng vịnh kín gió, gần với tuyến đường biển quốc tế => điều kiện xây dựng cảng biển, thúc đẩy giao thông vận tải biển.

- Có nhiều bãi biển đẹp, vịnh biển nổi tiếng, các đảo => phát triển nhiều loại hình du lịch biển đảo.

- Khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa; cát thủy tinh, ti-tan ven biển; sản xuất muối => phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

- Tiềm năng lớn phát triển năng lượng tái tạo như điện gió và điện mặt trời.

b) Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội

- Quy mô dân số lớn, nguồn lao động khá dồi dào, cần cù, chịu khó và trình độ ngày càng được nâng cao.

- Cơ sở hạ tầng, kỹ thuật ngày càng hiện đại; khoa học – công nghệ được đổi mới theo hướng chuyên môn hóa phục vụ sản xuất, đời sống.

- Nhiều chủ trương, đường lối chính sách đầu tư phát triển được chú trọng gắn với các hoạt động kinh tế của người dân tại địa phương.

- Tỷ lệ dân thành thị cao, đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh, hình thành các đô thị ven biển => hấp dẫn các dự án đầu tư trong và ngoài nước.

- Lịch sử hình thành lãnh thổ lâu đời với nhiều nét đặc sắc về văn hóa và truyền thống sản xuất của cộng đồng các dân tộc, các tài nguyên văn hóa vùng biển, đảo có sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

c) Hạn chế

- Có nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán) gây ảnh hưởng hoạt động sản xuất và đời sống.

- Cơ sở hạ tầng, kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển

- Là ngành phát triển sớm, đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, nổi bật là khai thác hải sản, giá trị sản xuất và sản lượng khai thác liên tục tăng.

- Cá biển chiếm tỉ trọng lớn trong sản lượng khai thác, một số loài có giá trị kinh tế cao như: cá thu, cá ngừ, cá hồng, cá mú. Các hoạt động như chế biến và bảo quản hải sản đông lạnh, hải sản khô, nước mắm được phát triển hầu khắp địa phương.

- Đầu tư đội tàu công suất lớn với máy móc, thiết bị hiện đại, cải tiến công nghệ chế biến và bảo quản sản phẩm.

2. Giao thông vận tải biển

- Giữ vai trò quan trọng, tạo ra các quan hệ kinh tế trong nước và quốc tế. Nhiều cảng biển được xây dựng, tương lai cảng Vân Phong là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển của giao thông đường biển rất lớn, năm 2021 đạt 1,3 triệu tấn khối lượng hàng hóa vận chuyển.

- Từ cảng biển của vùng hình thành các tuyến đường biển nội địa đến các vùng của nước ta, các tuyến đường biển quốc tế đến các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

3. Du lịch biển đảo

- Du lịch biển đảo rất phát triển với nhiều hoạt động du lịch gắn với khai thác tài nguyên vùng biển đảo. Các sản phẩm du lịch nổi bật: du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng gắn với di sản, tìm hiểu văn hóa biển, ẩm thực biển.

- Lượng khách du lịch tăng lên khá nhanh, hàng năm du lịch biển đảo thu hút khoảng 11,4 triệu lượt khách quốc tế và 19,4% lượt khách nội địa so với cả nước. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm khoảng 12,5% cả nước.

- Một số điểm, khu du lịch biển đảo nổi tiếng: Sơn Trà, Mỹ Khê, Cù Lao Chàm.

4. Khai thác khoáng sản biển

- Khai thác muối với sản lượng đứng đầu cả nước, hình thành các cánh đồng muối nổi tiếng (Sa Huỳnh, Cà Ná), ngoài ra còn có: cát thủy tinh, ti-tan, khí tự nhiên.

- Nhà máy lọc dầu Dung Quất là trung tâm chế biến dầu khí lớn của cả nước, có ý nghĩa quan trọng trong tiêu thụ nguyên liệu tại chỗ khi khai thác tài nguyên khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa.

B. TỰ LUẬN (2,0 ĐIỂM)

Nhận dạng và vẽ biểu đồ: miền, tròn.

1. Nhận dạng

- BD tròn: Trong yêu cầu có xuất hiện từ “Cơ cấu” + số năm ≤ 3 .

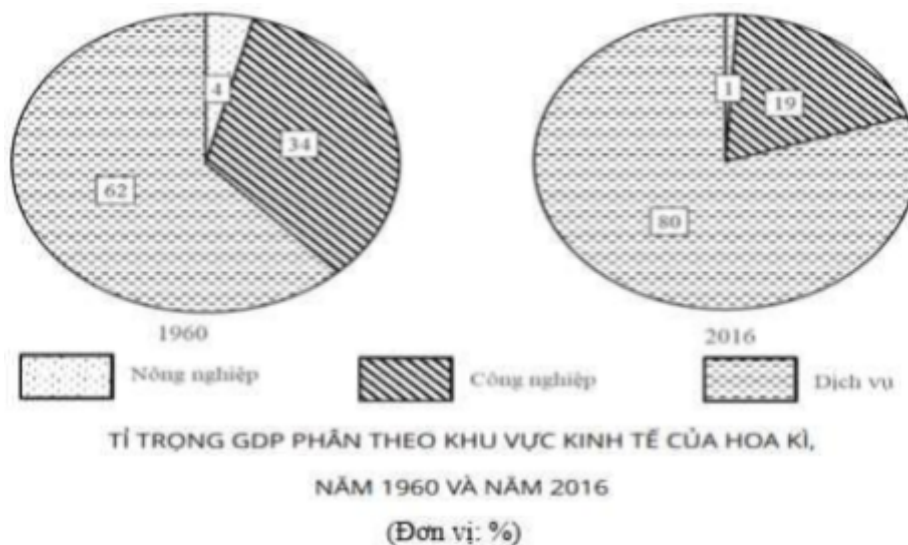
- BD miền: Trong yêu cầu có xuất hiện từ “Cơ cấu” + số năm ≤ 4 .

2. Vẽ biểu đồ

- Vẽ biểu đồ theo các bước: tạo hình (có kí hiệu), chú giải, tên biểu đồ.

- BD mẫu:

+ BD tròn:



+ BD miền:

